

NHỮNG KHÍA CẠNH XÃ HỘI CỦA QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ

ĐỖ MINH KHUÊ

1. Tình hình môi trường đô thị hiện nay từ góc độ xã hội học

Từ nửa sau của thập kỷ 1980, Việt Nam bước vào thời kỳ đổi mới với những thay đổi sâu sắc trên tất cả các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội. Chính sách mở cửa và nền kinh tế phát triển theo cơ chế thị trường đã tạo tăng trưởng mạnh mẽ cho khu vực đô thị. Việt Nam hiện có một mạng lưới gần 500 điểm dân cư đô thị lớn nhỏ. Theo ước tính của Bộ Tài chính, khu vực kinh tế của các đô thị đóng góp khoảng 60% thu nhập và sử dụng 40% các khoản chi của cả nước. Các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh với tiềm năng kinh tế - chính trị - văn hóa, có vị trí quan trọng và là những địa bàn tiếp nhận nhiều tác động to lớn của quá trình đổi mới.

Ở Hà Nội năm 1993 GDP đạt 7.700 tỷ đồng, chiếm 5,6% GDP của cả nước. Từ năm 1991 – 1993 tốc độ tăng bình quân GDP đạt 10,55%/năm. Ở thành phố Hồ Chí Minh, tốc độ GDP trong các năm 1991 là 9,8%, 1992 là 12,4%, 1993 là 12,5% và 1994 là 14,6%. Mức sống của hầu hết các tầng lớp dân cư và các nhóm xã hội được nâng cao, điều kiện sống được cải thiện, tính năng động kinh tế - xã hội được thúc đẩy.

Tuy nhiên, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội mạnh mẽ, ở các đô thị cũng bộc lộ nhiều nhược điểm, yếu kém, đặc biệt có thể thấy rõ qua “bộ mặt” các đô thị. Chưa bao giờ tốc độ xây dựng ở các đô thị diễn ra nhanh chóng như trong những năm vừa qua. Các trụ sở cơ quan, nhà ở, khách sạn, nhà hàng, đường xá giao thông, phương tiện đi lại ... tăng trưởng và đổi mới đến mức độ chóng mặt. Những thành phố đang xây dựng và trật tự không gian xây dựng đô thị biến đổi nhanh chóng. Sự thay đổi đó đã và đang là một thách đố đối với sự phát triển ổn định và bền vững của các đô thị Việt Nam. Chẳng hạn như tình trạng bùng nổ xây dựng tự phát ở các thành phố, nạn ngập lụt và quá tải của hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị, khủng hoảng giao thông công cộng... đặt ra cho các cấp chính quyền, các nhà quy hoạch, quản lý đô thị vấn đề là phải định hướng để kiểm soát và điều khiển được sự phát triển đô thị ổn định và bền vững. Trong đó, sự quá tải của hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị và ảnh hưởng của nó đến đời sống dân cư, là một vấn đề rất cần được sự quan tâm.

Các đô thị ở Việt Nam, và đặc biệt là ba thành phố lớn nhất (Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng) phải gánh chịu những vấn đề nghiêm trọng về sự quá tải của hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp nước sạch, nước thải và chất thải rắn, đường sá giao thông...

Hệ thống cấp nước sinh hoạt mới chỉ phục vụ được khoảng 50% cư dân đô thị. Việc xử lý nước cho hệ thống cấp nước có ít và ở một số khu vực, đặc biệt là Hải Phòng, nước mặt được cấp hoàn toàn không qua xử lý. Việc cung cấp nước sinh hoạt ở Hà Nội và Hải Phòng không đáp ứng được nhu cầu dân cư, nhất là vào mùa hè.

Việc thu gom, xử lý và làm sạch nước thải ở các đô thị không tương xứng, dẫn đến nguồn nước bị ô nhiễm tại khắp các đô thị. Hệ thống cống ngầm được xây dựng chắp vá và từ thế kỷ 19 chỉ bao phủ một phần đô thị: ở thành phố Hồ Chí Minh, khoảng 50 – 60% các hộ gia đình có mạng cống thoát nước, còn ở Hà Nội và Hải Phòng con số này là 25 – 30%. Các kênh, sông trong thành phố bị biến thành hệ thống cống hở. Nước ngầm ở khu vực đô thị bị ô nhiễm nặng do bị thấm từ các bể tự hoại. Nước bản xả thải tự nhiên và hệ thống thoát nước xử lý không hoàn chỉnh. Các giếng nước (của các nhà máy cấp nước) cũng bị nhiễm bẩn. Cộng vào đó là nước mưa, tình trạng ngập úng ở các thành phố làm vấn đề trầm trọng thêm.

Theo ước tính, mỗi ngày có khoảng 9.100 m³ chất thải rắn ở các đô thị cả nước. Chỉ có khoảng 44% trong số đó được thu gom, phần còn lại được đốt hoặc vứt bừa ra chỗ đất trống hoặc đường đi. Hầu khắp các đô thị đều không có nhà máy xử lý rác thải. Các bãi chôn lấp rác không đảm bảo vệ sinh, tình trạng đào bới rác ảnh hưởng đến an xuất nông nghiệp và môi trường khu vực kế cận.

Có ba nguồn chính gây ô nhiễm không khí là xe cơ giới, các nhà máy xí nghiệp và than đun nấu (ở các thành phố phía Bắc).

Hiện nay, tuy chưa có các nghiên cứu quy mô về ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường đô thị với tỷ lệ tử vong, nhưng có thể thấy một hiện tượng rõ rệt là: trong khi các bệnh về truyền nhiễm nói chung đã giảm xuống thì các bệnh có liên quan đến nguồn nước sinh hoạt, đặc biệt là bệnh tả, bệnh lỵ, bệnh đường hô hấp có chiều hướng tăng lên. Các bệnh nghề nghiệp cũng ở mức báo động tại một số nhà máy hóa chất, dệt, luyện thép...

2. Nhận thức, thói quen và hành vi ứng xử của cư dân đô thị đối với môi trường

Ứng xử với môi trường là một giá trị văn hóa. Con người vừa là nguyên nhân, có ảnh hưởng đến tình trạng tốt xấu của môi trường, đồng thời lại là nạn nhân, phải gánh chịu hậu quả của sự phá hủy môi trường. Những thói quen và hành vi ứng xử của con người đối với môi trường được hình thành một cách khách quan, khó thay đổi, nhưng không phải là không thay đổi được, một khi tác động tích cực đến thói quen đó, trong điều kiện mức sống được nâng cao. Như đã biết, những cải cách được bắt đầu ở Việt Nam từ cuối những năm 1980 và hòa nhập nhanh chóng vào trật tự kinh tế và chính trị quốc tế và khu vực đã thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng nền kinh tế và có ý nghĩa mới trong sự biến đổi của đất nước. Điều này

chưa được thể hiện trong nhận thức đang tăng lên với các vấn đề môi trường, cả về nguyên nhân hoặc kết quả của sự phát triển kinh tế.

Người ta bắt đầu nói đến những vấn đề môi trường, những điều quan hệ trực tiếp đến bản thân họ. Nhưng ví dụ về vấn đề này là phải ứng đối với các tai nạn do ô nhiễm công nghiệp và xăng dầu tràn ra ruộng, vấn đề ngập nước ở đô thị gây ra những hậu quả nghiêm trọng.

Tuy nhiên, Chính phủ đã quan tâm đến việc tăng nhận thức của dân chúng đối với những vấn đề môi trường và đặc biệt là lôi cuốn họ tham gia vào việc cải thiện thực tế môi trường của bản thân họ.

Người dân đô thị chủ yếu sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước sinh hoạt của thành phố - trừ một bộ phận dân cư ở các khu vực chưa lắp đặt đường ống nước và đã có lắp đặt nhưng nước không tới được vòi nước, thì dùng nước giếng khoan và cả nước mưa. Qua một số điều tra xã hội học ở Hà Nội về tình trạng cấp nước và sử dụng nước cho thấy các nhóm dân cư còn ít quan tâm đến chất lượng nước. Việc thiếu nước sinh hoạt thường xuyên khiến cho người dân chỉ mong sao có đủ nước dùng, chất lượng nước bị đẩy xuống hàng thứ yếu. Người dân Hà Nội chưa thấy nguy cơ mắc bệnh, ảnh hưởng đến sức khỏe do chất lượng nước kém, bị ô nhiễm mà họ sử dụng hàng ngày. Phần lớn họ chỉ nhận biết chất lượng nước qua mùi vị, màu sắc, độ trong....

Qua một thời gian dài sống trong chế độ bao cấp, người sử dụng nước không phải trả tiền do đó hình thành thói quen dùng nước bừa bãi và lãng phí, không có ý thức tiết kiệm và bảo quản hệ thống cấp nước. Cộng vào đó là tình trạng thiếu nước, còn nhiều vòi nước bể nước công cộng, cách trả tiền nước theo chế độ “khoán”....càng khuyến khích thái độ vô trách nhiệm này. Khi nước nhiều, người ta để chảy tràn lan suốt ngày đêm, lãng phí, khi thiếu nước, họ sẵn sàng đục phá đường ống, tháo bỏ vòi nước và đồng hồ đo nước....

Nhận thức và hành vi đối với chất thải (rắn và lỏng) của cư dân đô thị hiện nay là kém, một phần do hạn chế của điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật: hệ thống cống bị quá tải thiếu các phương tiện chứa rác và vận chuyển xử lý rác...Nhưng phần khác là do sự kém hiểu biết về vệ sinh môi trường và tập quán sinh hoạt kiểu nông thôn vẫn tồn tại dai dẳng trong cư dân đô thị.

Ở Hà Nội, qua một số cuộc điều tra xã hội học thấy người dân cho rằng việc làm cống nổi, cống chìm chỉ là để đảm bảo mỹ quan chứ không nhận thức tính năng, tác dụng của cống. Người ta xả nước thải sinh hoạt, kể cả nước xí ra cống nổi, ra hệ phố, ra bất kỳ nơi nào, hồ ao, vườn, chỗ đất trống, đường đi chung....mà không có sự phân loại, chọn lọc hoặc xử lý.

Đối với chất thải rắn: Cư dân đô thị đã bắt đầu có thói quen phân loại rác (rác hữu cơ, giấy, vỏ hộp, lon, thủy tinh....) nhưng với mục đích bán hoặc tái sử dụng, chứ không phải để hạn chế sự ô nhiễm môi trường hoặc xử lý các rác thải độc hại.

Đi trên đường phố Hà Nội, người ta có thể bắt gặp bất kỳ đường phố nào, trên lề đường, vỉa hè hoặc giữa lòng đường, những đống rác to nhỏ. Ở các khu tập thể, những dãy phố sâu trong nội thành tồn tại những đống phế thải lớn nằm hàng tuần, hàng tháng, ngay cạnh nhà ở. Rác từ các chợ, lò mổ gia súc, gia cầm được vứt ra tùy tiện. Sông hồ, bờ mương cũng biến thành bãi rác.

Người dân đô thị còn chưa có ý thức tự giác cao giữ gìn vệ sinh môi trường đô thị. Lối sống nông thôn ảnh hưởng nặng nề đến thói quen sinh hoạt hàng ngày: họ nghĩ chỉ cần trong nhà mình sạch, còn môi trường xung quanh được coi là trách nhiệm của người khác. Kết quả là toàn bộ môi trường vệ sinh đô thị không được bảo đảm.

Thêm vào đó, là việc quản lý, xử lý rác thải không tốt: vật liệu phế thải của các công trình xây dựng bị đổ bừa ra chỗ đất trống, xe rác của cơ quan quản lý môi trường lấy rác, công nhân quét rác vào bất kỳ giờ nào trong ngày.

Ở các đô thị Việt Nam hiện nay, vẫn thiếu các luật lệ, văn bản mang tính pháp lý (hoặc nếu có thì hiệu lực thi hành rất thấp) trừng phạt các hành vi làm ảnh hưởng xấu đến môi trường đô thị như đục phá ống dẫn nước, lãng phí nước sinh hoạt, xả nước thải và rác thải bừa bãi.

Thực tế cho thấy, yếu tố tác động mạnh mẽ đến nhận thức và hành vi con người chính là thực trạng đời sống xã hội. Thực trạng vệ sinh môi trường tốt sẽ là tiền đề hình thành những thói quen mới, văn minh hơn. Rõ ràng, trước hết phải đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật ở đô thị để cải thiện nếp sống, phong cách làm việc của cư dân đô thị.

3. Vai trò của các Tổ chức cộng đồng cơ sở trong quản lý Môi trường đô thị.

Sự chuyển sang kinh tế thị trường cũng đang làm thay đổi mối quan hệ giữa chính quyền địa phương và các tổ chức cộng đồng. Trước đây, trong thời kỳ bao cấp, các cơ quan chính quyền chịu trách nhiệm về tất cả mọi việc, trong đó có cả các dịch vụ cấp nước, dịch vụ vệ sinh môi trường.... Chế độ bao cấp cũng làm hạn chế sáng kiến của người dân đô thị trong việc cải thiện môi trường sống của mình (tự xây dựng nhà ở, động viên các nguồn lực cải tạo cơ sở hạ tầng quanh nơi ở), và khuyến khích thái độ ỷ lại của người dân vào các cơ quan chính quyền. Khi có việc gì cần thiết, từng cá nhân hay hộ gia đình thường cố gắng tìm ra các “cửa sau” để giải quyết.

Hiện nay, các cấp chính quyền lại có khuynh hướng chuyển sang một cực khác: Họ không quan tâm đến mối quan hệ giữa người dân với các ngành dịch vụ đô thị (cấp nước, thoát nước và rác thải), coi quan hệ đó chỉ đơn thuần là qua hệ giữa khách hàng (các công dân, các hộ gia đình) và người bán hàng (các ngành, các cơ quan cung cấp dịch vụ đô thị). Chẳng hạn ở Văn phòng Ủy ban nhân dân Phường, thường chỉ có một cán bộ theo dõi vấn đề cơ sở hạ tầng đô thị (gồm cấp điện, cấp thoát nước, điện thoại, đường sá giao thông...) với nguồn kinh phí đầu tư hết sức hạn chế.

Để tăng cường hiệu quả quản lý môi trường đô thị trong điều kiện hiện nay, điều hết sức quan trọng là phải chú ý đến vai trò của các tổ chức cộng đồng. Phát huy sức mạnh của cộng đồng trên cơ sở nâng cao dân trí, làm cho mỗi người dân đô thị nhận rõ vai trò của họ trong việc tham gia quản lý và cải thiện điều kiện sống. Cộng đồng đô thị có đặc điểm là hoạt động của các thành viên của nó không lệ thuộc hoặc bị quy định hoàn toàn bởi các địa bàn cư trú. Nhất là trong điều kiện hiện nay, người dân có xu hướng lợi lòng các hoạt động cộng đồng nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân. Bài học kinh nghiệm rút ra từ một vài thí điểm như ở thành phố Hồ Chí Minh là sự nhận thức và tham gia của người dân là nhân tố quyết định sự thành công, bên cạnh đó, những người lãnh đạo và nhân viên phát triển cộng đồng phải có khả năng phát hiện các tiềm năng của cộng đồng, nâng cao tính chủ động của người dân.

Cấp cộng đồng cơ sở quan trọng nhất ở địa phương là các đơn vị mang tính xóm giềng như tổ dân phố. Các tổ trưởng dân phố là những người tự nguyện, họ phải làm việc mất nhiều thời gian và công sức. Khi có các chính sách của chính quyền cần phải phổ biến đến người dân thì những tổ trưởng dân phố này tham gia có hiệu quả nhất. Khi có vấn đề gì, ví dụ như thiết nước sinh hoạt, cống rãnh bị tắc..., người dân thường thích phản ánh với tổ trưởng hơn là báo cáo lên chính quyền hay các ngành quản lý đô thị. Kinh nghiệm cho thấy, các dự án về cải thiện điều kiện nhà ở và môi trường hoạt động có hiệu quả nhất khi có xuất phát từ nhu cầu do chính người dân trong cộng đồng cùng xác định thông qua thảo luận trong các nhóm nhỏ như tổ dân phố. Cần thử nghiệm cơ chế tham gia của các tổ chức cộng đồng cơ sở để tham gia dự án. Có thể lập các Hội những người tiêu dùng, Hội khách hàng... ở một tổ, một cụm, Hội này có nhiệm vụ phản ánh nguyện vọng của nhóm khách hàng, sẽ mang lại hiệu quả hơn là nguyện vọng của một vài cá nhân khách hàng. Các hội này không chỉ hạn chế ở việc tổ chức thu gom kinh phí làm đường, đặt cống, lắp đồng hồ điện nước... mà có thể còn tổ chức, chẳng hạn các tổ thu gom rác, do chính người dân trong tổ, cụm đảm nhận.

Sự tham gia của các tổ chức cộng đồng cơ sở như vậy không chỉ là vấn đề xã hội mà còn là vấn đề thể chế và quản lý. Trong hoạt động quản lý đô thị như vậy, thì luật pháp là điểm tựa căn bản: cần có các quy định phù hợp với pháp luật nhằm trừng phạt các hành vi xâm phạm, hủy hoại môi trường đô thị.

Các tổ chức quần chúng, gồm Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Liên đoàn lao động có những chương trình hành động cũng có liên quan đến môi trường. Tuy những hoạt động đó không độc lập đối với Chính phủ, và cần được xem như những công cụ của Chính phủ trong xã hội dân sự thực hiện các chương trình xã hội, môi trường và các chương trình khác. Điều này phản ánh sự thiếu hụt tiếng nói phê phán độc lập là những nhận tố làm phát triển nhận thức về môi trường như một cơ sở cần thiết cho việc cải thiện môi trường có hiệu quả. Tuy nhiên, các nguồn lực đáng kể đang được mở rộng để thúc đẩy các tổ chức quần chúng thực hiện các chương trình nâng cao nhận thức về môi trường và các chương trình có liên quan đến môi trường như trồng cây xanh và không vứt rác bừa bãi.

Một thực tế nữa là, hoạt động của các cơ quan truyền thông trong lĩnh vực vệ sinh môi trường còn quá yếu. Người dân đô thị hầu như biết rất ít về thực trạng và các nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, về nếp sống văn minh trong quản lý và xử lý chất thải... Các hoạt động truyền thông cần được đẩy mạnh để góp phần tạo thói quen và hành vi mới phù hợp với xu hướng phát triển của đô thị hiện đại, văn minh. Để kết thúc, xin đưa ra mô hình biểu diễn quan hệ giữa phát triển kinh tế, môi trường và con người như sau:

